

Bản án số: 176/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02/12/2021

*Về việc: Ly hôn; tranh chấp chia
tài sản chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Thơm** và ông **Phạm Công Định**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị May** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 165/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 133/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2021 và Thông báo mở lại phiên tòa số 45/TB-TA ngày 21/10/2021; Thông báo thay đổi lịch xét xử giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị A**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh H.

2- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh H.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1- Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh H.

3.2- Anh **Nguyễn Quang V**, sinh năm 1991.

HKTT: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh H.

3.3- Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: xã N, huyện T, tỉnh H.

3.4- Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1940.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh H.

3.5- Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn H** – Chủ tịch UBND xã.

(có mặt: Chị A, anh Đ; vắng mặt: Chị L, anh V, chị H, bà H, đại diện UBND xã T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn - chị Trần Thị Anh trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 12/9/1991 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh H (nay là huyện B, tỉnh H).

Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng trên thửa đất thung ao bố mẹ chồng đã dạm dấp mua từ trước. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 5 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ thường xuyên chơi bời bài bạc làm ảnh hưởng đến kinh tế gia đình, chị khuyên can thì anh Đ lại đánh, chửi chị. Chị nhẫn nhịn chịu đựng, nhưng thời gian gần đây anh Đ lại có mối quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác, về nhà hắt hủi, chửi, đánh chị nhiều lần. Tháng 9/2019, do bị anh Đ đánh, chị phải nhập viện điều trị nhưng anh không hối lỗi mà còn thờ ơ lạnh nhạt, không quan tâm đến chị. Do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên chị về gia đình bố mẹ đẻ ở từ cuối năm 2019, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không tìm biện pháp khác phục mâu thuẫn, hàn gắn cuộc sống chung mà mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng hơn. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đ.

Chị và anh Đ có hai con chung Nguyễn Văn G, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1996. Hai con chung đều trên 18 tuổi trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về quan hệ tài sản: Chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất số 344, diện tích 266m², trong đó có 200m² đất ở; 66m² đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 346, diện tích 130m² đất nuôi trồng thủy sản cùng tờ bản đồ số 5, xã T, huyện B, tỉnh H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu N725497 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/12/1998 mang tên anh Nguyễn Văn Đ.

- 01 nhà cấp 4 (1,5 tầng) mái bằng; khu công trình phụ, nhà ngang, kho chứa đồ, bể nước, khu chăn nuôi; sân gạch đỏ. Toàn bộ công trình được xây trên 2 thửa đất nêu trên. Ngoài ra chị không yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Chị kết hôn với anh Đ năm 1991, ngay sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng được gia đình chồng cho ở riêng trên nền công trình phụ tôn cao thêm tại thửa đất 344, 346 bố mẹ chồng chị đã dạm dấp mua từ trước. Năm 1993, vợ chồng chị vay mượn, dồn tiền cùng với bố chồng thanh toán khoản tiền mua đất còn lại cho người bán đất và vợ chồng chị làm mấy gian nhà ngói để ở. Năm 1998, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chồng chị là Nguyễn Văn Đ. Năm 2004

vợ chồng phá nhà ngói, xây nhà mái bằng như hiện nay, năm 2018 xây công trình phụ.

Nguyên hai thửa đất trước kia là thung ao, hàng năm vợ chồng chị vượt lập dần, đến nay cả hai thửa đất đã bằng phẳng. Năm 2000 vợ chồng chị đổi khoảng 50-60m² đất ao cho chị gái anh Đ là Nguyễn Thị L để vợ chồng chị mở rộng mặt đường thôn còn đất của chị L có chiều sâu. Việc hai bên đổi đất không làm văn bản, giấy tờ, không phải bồi thường chênh lệch cho nhau. Trên phần đất nhận chuyển đổi vợ chồng chị đã xây nhà mái bằng; phía nhà chị L đã xây công trình phụ. Ranh giới giữa hai thửa đất đã phân định bằng tường nhà, tường công trình phụ, trong đó tường nhà chị xây tụt lại còn khu phụ đã làm hết đất.

Tại đơn khởi kiện chị yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa 344 và 346 có tổng diện tích 396m². Sau khi xem xét thẩm định thì hiện trạng hai thửa đất có tổng diện tích là 416,7m², theo chị phần diện tích đất tăng lên là do có sự đổi đất với gia đình chị L và tận dụng một phần đất tập thể...Chị đề nghị Tòa án căn cứ diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình chị để giải quyết vụ án. Chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết việc đổi đất giữa hai gia đình cũng như các công trình vợ chồng chị tạo lập trên đất mang tên chị L; công trình gia đình chị L tạo lập trên đất của vợ chồng chị.

Chị xác định công sức tạo lập khối tài sản chung của hai vợ chồng ngang nhau, chị đề nghị được hưởng 1/2 tài sản. Nguyên vọng của chị xin được nhận một phần đất để chị làm nhà ở vì hiện nay chị đang ở nhờ, không có chỗ ở nào khác. Chị đề xuất giao cho chị phần đất chưa xây công trình, giao cho anh Đ phần đất có nhà, công trình phụ. Anh Đ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị.

Chị nhất trí kết quả xem xét thẩm định; định giá tài sản.

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Chị tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu anh Đ phải chịu.

***Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn-
anh Nguyễn Văn Đ trình bày:***

Về điều kiện, thời gian kết hôn như chị A trình bày là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi, chửi nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Mặc dù đã được hai bên gia đình nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân hơn hai năm nay không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Chị A xin ly hôn, anh nhất trí.

Vợ chồng có hai con chung Nguyễn Văn G, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1996. Hai con chung đều trên 18 tuổi trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Ngoài các tài sản chị A yêu cầu chia, anh không có yêu cầu gì.

Anh nhất trí xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà cấp 4 (1,5

tầng) mái bằng; khu công trình phụ, nhà ngang, kho chứa đồ, bể nước, khu chăn nuôi; sân gạch đỏ. Toàn bộ công trình được xây trên 2 thửa đất số 344, 346 tờ bản đồ số 5, xã T, huyện B, tỉnh H, đề nghị chia theo quy định của pháp luật cho mỗi người một nửa, anh xin nhận hiện vật là nhà, công trình phụ và trả chênh lệch bằng tiền cho chị A.

Anh không nhất trí yêu cầu của chị A chia tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa số 344 và thửa số 346 tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện B, tỉnh H. Anh xác định hai thửa đất này bố mẹ anh mua cho anh trước khi kết hôn với chị A. Năm 1998, anh được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình anh. Khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù anh đã kết hôn với chị A nhưng anh đứng ra làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình anh chứ không có tên chị A. Vì vậy hai thửa đất trên là tài sản riêng của anh, không phải tài sản chung vợ chồng nên anh không đồng ý chia đất cho chị A.

Sau khi anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khoảng 1 – 2 năm thì giữa gia đình anh và gia đình chị L (chị gái anh) thống nhất đổi đất cho nhau để đất của hai gia đình đều vuông vắn. Cụ thể gia đình anh lấy phần đất phía trước và trả phần đất phía sau cho gia đình chị L. Khi đổi đất hai bên không lập văn bản, giấy tờ gì, đến khoảng năm 2002 vợ chồng anh xây dựng nhà chính trên thửa đất 344 và phần đất đổi cho gia đình chị L. Tại thửa đất 346 trước đây là đất ao, quá trình sử dụng vợ chồng đã san lấp bằng phẳng như hiện nay, năm 2018 vợ chồng xây công trình phụ trên phần đất ao đã vượt lập trong đó có tận dụng một phần đất ao của tập thể.

Anh không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết hợp đồng đổi đất giữa gia đình anh và gia đình chị L; phần công trình của gia đình anh xây trên đất của gia đình chị L và phần công trình của chị L xây trên đất của anh.

Anh nhất trí kết quả xem xét, thẩm định; định giá tài sản.

Tại biên bản lấy lời khai chị Nguyễn Thị L trình bày: Gia đình chị có thửa đất giáp với thửa đất của gia đình anh Đ (là em trai), cả hai thửa đất không được vuông nên khoảng năm 2000, hai gia đình thống nhất đổi đất cho nhau, cụ thể gia đình chị đổi một phần diện tích phía trước giáp đường thôn cho gia đình anh Đ, chị nhận một phần diện tích đất phía sau của gia đình anh Đ. Chị không biết chính xác kích thước, diện tích đất mà hai gia đình đổi cho nhau, tuy nhiên hai gia đình cũng đã phân định ranh giới, gia đình anh Đ đã xây nhà chính trên phần đất của anh Đ và phần đất đổi cho gia đình chị, gia đình chị đã xây công trình phụ gồm (nhà tắm và bể nước) trên phần đất nhận đổi của gia đình anh Đ. Khi đổi đất hai bên gia đình không lập văn bản, giấy tờ gì cũng như chưa đăng ký biến động đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi đổi đất hai bên gia đình sử dụng ổn định không có tranh chấp. Khi vợ chồng A – Đ xảy ra mâu thuẫn làm đơn ly hôn, chia tài sản thì chị được biết quan điểm của chị A là bà đồ đến đâu thì chia đến đó, chị nhất trí. Chị đã được Tòa án giải thích các quy định của pháp luật có liên quan, chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hợp đồng đổi đất giữa gia đình chị và gia đình anh Đ; phần tài sản chị tạo lập

trên đất mang tên anh Đ và phần tài sản vợ chồng anh Đ tạo lập trên đất mang tên chị.

Tại biên bản lấy lời khai anh V, chị H thống nhất trình bày: Anh, chị là con đẻ của bà L và ông T. Anh, chị có thời gian lao động tại Đài Loan, hiện cả hai đã về Việt Nam. Anh, chị không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết việc đổi đất giữa gia đình bà L với gia đình ông Đ; phần tài sản gia đình bà L tạo lập trên đất mang tên ông Đ và phần tài sản gia đình ông Đ tạo lập trên đất của bà L, ông T.

Tại biên bản lấy lời khai bà Phạm Thị H trình bày: Bà có biết việc gia đình chị L và gia đình anh Đ đổi đất cho nhau, hai bên sử dụng ổn định từ khi đổi đến nay. Nay vợ chồng anh Đ ly hôn và giải quyết về tài sản chung, trong đó có liên quan đến diện tích đất hai gia đình đổi cho nhau. Do anh T – chồng chị L đã chết nên bà là người đại diện theo pháp luật của anh T, bà nhất trí quan điểm của chị L, không yêu cầu giải quyết việc hai bên gia đình đổi đất trong vụ án này.

Quan điểm của UBND xã T: Diện tích đất gia đình anh Đ đang quản lý lớn hơn diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước cấp cho anh Đ năm 1998, một phần là do có sự đổi đất giữa hai gia đình anh Đ và chị L, một phần là do gia đình anh Đ tận dụng đất của tập thể ở phía sau và phía trước giáp đường thôn. Trên phần đất của tập thể, gia đình anh Đ đã xây kho chứa đồ, tường bao, cổng...UBND xã T không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phần đất dôi dư gia đình anh Đ đang quản lý mà khi nào cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết thì bên nào được giao sở hữu các tài sản trên đất phải chấp hành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của Hội đồng xét xử, thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 56, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị A và anh Nguyễn Văn Đ được ly hôn

Về con chung: không đặt ra giải quyết

Về tài sản: Xác định tài sản chung vợ chồng gồm: Nhà và đất tại thửa 344 và 346 tờ bản đồ số 5 thuộc xã T, huyện B, tỉnh H.

Giá trị tài sản trên đất chia cho anh Đ và chị A mỗi người một nửa. Giá trị đất chia cho anh Đ và chị A theo tỷ lệ anh Đ được 60%, chị A được 40%.

Giao cho anh Đ quyền sử dụng phần đất gắn với các công trình như nhà, công trình phụ và sở hữu toàn bộ công trình trên đất; Giao cho chị A diện tích đất là vườn trồng cây ăn quả, ranh giới thửa đất được chia phải đảm bảo giá trị công trình trên đất. Bên nào được chia giá trị tài sản vượt quá phần được hưởng thì phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại.

Án phí: Chị A phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn. Chị A và anh Đ phải chịu án phí chia tài sản theo giá ngạch tính trên giá trị tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tài sản trong vụ án có liên quan đến phần đất gia đình anh Nguyễn Văn Đ chuyển đổi cho gia đình anh Nguyễn Quang T và chị Nguyễn Thị L. Do anh T đã chết nên Tòa án xác định những người đại diện hợp pháp của anh T gồm: Bà H, chị L, anh V, chị H tham gia tố tụng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Anh V xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam ngày 03/02/2020 trước khi Tòa án nhân dân huyện B thụ lý vụ án nên vụ án được chuyển lên Tòa án nhân dân tỉnh H giải quyết theo thẩm quyền phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà H, chị L, anh V, chị H, đại diện Ủy ban nhân dân xã T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều có lời khai đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị A và anh Nguyễn Văn Đ được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh H (nay là huyện B, tỉnh H) năm 1991, là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm; vợ chồng thường xuyên xảy ra to tiếng, đánh cãi nhau, không còn quan tâm chia sẻ với nhau và đã sống ly thân từ năm 2019, trong thời gian ly thân, hai bên không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ. Chị A xin ly hôn, anh Đ nhất trí, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị A và anh Đ, phù hợp khoản 1 Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị A và anh Đ có hai con chung Nguyễn Văn G, sinh năm 1991 và Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1996 đều trên 18 tuổi, trưởng thành nên không phải giải quyết việc nuôi dưỡng.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Chị A yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 2 thửa đất và các tài sản trên đất. Anh Đ không yêu cầu chia tài sản nào khác.

*Xem xét yêu cầu chia tài sản của chị A thì thấy:

Chị A, anh Đ thống nhất các tài sản sau là tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà cấp 4 (1,5 tầng) mái bằng; khu công trình phụ, nhà ngang, kho chứa đồ, bể nước, khu chăn nuôi; sân gạch đỏ. Toàn bộ công trình tạo lập trên 2 thửa đất mang tên anh Đ và một phần đất tập thể, anh chị nhất trí đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Hai bên đang tranh chấp tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 344 và thửa đất số 346 tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện B, tỉnh H. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu N725497 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 20/12/1998 mang tên anh Nguyễn Văn Đ.

Anh Đ xác định quyền sử dụng hai thửa đất số 344, 346 là tài sản của riêng anh, không phải tài sản chung của vợ chồng nên anh không đồng ý chia đất cho chị A. Chị A xác định quyền sử dụng 2 thửa đất là tài sản chung của vợ chồng, chị đề nghị chia theo quy định của pháp luật.

Kết quả xác minh thu thập chứng cứ: Chị A, anh Đ thừa nhận hai thửa đất số 344 và 346 tờ bản đồ số 5 tại xã T là do bố mẹ anh Đ mua của ông L (cùng thôn) trước khi anh, chị kết hôn; ngay sau khi kết hôn anh, chị được gia đình anh Đ cho ra ở riêng tại hai thửa đất này; vợ chồng vượt lập, xây nhà ngói, năm 2004 phá nhà ngói, xây nhà mái bằng, năm 2018 xây công trình phụ....cả gia đình sử dụng chung từ năm 1991 đến khi ly thân.

Chị A xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng có đóng góp để trả nợ tiền mua đất nhưng chị không nhớ góp bao nhiêu, vào thời gian nào; chị không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận vợ chồng chị có đóng góp cùng gia đình anh Đ trả tiền mua đất.

Anh Đ cho rằng quyền sử dụng hai thửa đất là tài sản riêng của anh nhưng anh không có tài liệu, chứng cứ chứng minh; Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn không quy định bắt buộc tài sản chung là quyền sử dụng đất phải mang tên cả hai vợ chồng;

Tại Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 quy định: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ hoặc chồng tạo ra, thu nhập về nghề nghiệp và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân...

Ủy ban nhân dân xã T xác định: Không lưu giữ được bản đồ 299 nên không xác định chính xác nguồn gốc thửa đất số 344, 346; địa phương chỉ lưu giữ tài liệu liên quan đến hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất. Tại sổ mục kê, sổ địa chính lập năm 1993, thửa đất số 344 diện tích 266m², thửa đất số 346 diện tích 130m², đứng tên chủ hộ Nguyễn Văn Đ. Ngày 19/4/1993, anh Đ

có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1998, anh Đ được Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 396m² đất. Không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc bố mẹ anh Đ mua 2 thửa đất của ông L; bố mẹ anh Đ tặng cho riêng anh Đ 2 thửa đất số 344, 346. Như vậy Nhà nước đã xác lập tài sản là quyền sử dụng đất trong thời kỳ tồn tại hôn nhân giữa anh Đ và chị A.

Đối với phần đất 13,9m², gia đình anh Đ xây kho và phần đất phía trước giáp đường thôn gia đình anh Đ xây tường bao, trụ cổng là đất tập thể, không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Đ do vậy bên nào được giao sở hữu các tài sản trên đất khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết phần diện tích dôi dư thì bên đó phải chấp hành quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Từ những phân tích, đánh giá trên có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa số 344 và thửa số 346 trong tờ bản đồ số 5 tại xã T, huyện B là tài sản chung của anh Đ, chị A. Không có căn cứ xác định là tài sản riêng của anh Đ, phù hợp quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và nội dung án lệ số 03/2016/AL.

Kết quả định giá xác định: Đất ở giá 2.700.000đ/m² x 200m² = 540.000.000 đồng; đất vườn và đất ao vượt lập giá: 1.300.000đ/m² x 196m² = 254.800.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng 2 thửa đất = 794.800.000 đồng; giá trị các tài sản trên đất = 447.407.300 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của anh Đ, chị A = 1.242.207.300 đồng.

Xét nguyện vọng được hưởng tài sản là đất của chị A thì thấy: Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, diện tích đất đảm bảo đủ điều kiện tách thửa, ngoài 2 thửa đất này, chị A không còn chỗ ở nào khác, hiện chị đang ở nhờ đất của bố mẹ đẻ, như vậy yêu cầu được hưởng tài sản bằng hiện vật của chị A là chính đáng; để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người phụ nữ khi ly hôn cần chia cho chị A một phần đất để chị ổn định nơi ở sau ly hôn.

Quá trình sử dụng đất, vợ chồng chị A có thỏa thuận đổi đất cho gia đình chị L (chị gái anh Đ), hai bên chưa làm thủ tục chuyển đổi theo quy định của pháp luật nhưng đều đã xây công trình kiên cố trên phần đất nhận chuyển đổi và phân định ranh giới với nhau. Các đương sự trong vụ án thống nhất chỉ đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Đ, không yêu cầu Tòa án xem xét việc đổi đất của hai bên cũng như các công trình vợ chồng anh Đ tạo lập trên đất của gia đình chị L và công trình gia đình chị L tạo lập trên đất mang tên anh Đ do vậy Tòa án không xem xét, giải quyết.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong quá trình sử dụng đất, hoàn thiện thủ tục đổi đất sau khi anh Đ, chị A ly hôn nên giao cho anh Đ quyền sử dụng phần

đất giáp thửa đất của chị L, giao cho anh Đ sở hữu các công trình gắn liền với đất, giao cho chị A phần diện tích đất còn lại phù hợp quy định tại Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên: Anh Đ, chị A đều thừa nhận, trước khi kết hôn, bố mẹ anh Đ đã mua 2 thửa đất và ngay sau khi kết hôn, gia đình cho anh chị ở riêng, vợ chồng có công sức vượt lập, duy trì tài sản... Như vậy có căn cứ xác định tài sản chung vợ chồng là quyền sử dụng đất có nguồn gốc của gia đình anh Đ nên chia cho anh Đ, chị A theo tỷ lệ 60/40 (anh Đ được hưởng 476.880.000 đồng, chị được hưởng 317.920.000 đồng); Các tài sản trên đất do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, xác định công sức của vợ chồng ngang nhau nên chia cho mỗi bên $\frac{1}{2}$ (anh Đ, chị A mỗi người được hưởng 223.703.650 đồng), phù hợp quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Như vậy anh Đ được hưởng giá trị tài sản = 700.583.650 đồng; chị A được hưởng giá trị tài sản = 541.623.650 đồng.

[2.4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: chị A tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết

[2.5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị A, anh Đ thỏa thuận việc ly hôn nên mỗi bên phải chịu 50% án phí ly hôn và mỗi bên phải chịu án phí dân sự (chia tài sản) tương ứng với phần tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Án lệ số 03/2016/AL; Điều 51, 55, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I- Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị A và anh Nguyễn Văn Đ.

II- Về quan hệ tài sản:

1- Xử xác định các tài sản sau: Quyền sử dụng thửa đất số 344, diện tích 266m² đất (200m² đất ở; 66m² đất trồng cây lâu năm) và quyền sử dụng thửa đất số 346 diện tích 130m² đất nuôi trồng thủy sản cùng tờ bản đồ số 5, tại xã T, huyện B,

tinh H và các tài sản trên đất tổng trị giá 1.242.207.300 đồng là tài sản chung của chị Trần Thị A và anh Nguyễn Văn Đ.

2- Giao cho anh Nguyễn Văn Đ quyền sử dụng 100m² đất ở + 27m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 344 (B2, B3, B11, B10) và quyền sử dụng 95m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 346 (B11, B5, B7, B8), tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B.

Giao cho anh Nguyễn Văn Đ quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: nhà cấp 4 (1,5 tầng); mái tôn; hiên lát gạch; sân gạch đỏ; nhà ngang + công trình phụ lợp tôn lạnh; nhà kho lợp Bloxi măng; bể nước mưa; vẩy mái tôn đưa ra hiên; cổng sắt; móng + tường bao + lan hoa; trụ cổng; lưới. Trị giá: 446.607.300 đồng.

Cộng tài sản giao cho anh Đ là 875.207.300 đồng.

3- Giao cho chị Trần Thị A quyền sử dụng 100m² đất ở + 39m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 344 (B3, B4, A6, B11) và quyền sử dụng 35m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa 346 (A6, A7, B5, B11), tờ bản đồ số 5 xã T, huyện B. Trị giá 366.200.000 đồng và giao cho chị A sở hữu đoạn tường bao, chân móng (giáp đường thôn) gắn liền phần đất được chia trị giá 800.000 đồng.

Cộng tài sản giao cho chị A là 367.000.000 đồng.

Anh Đ phải chia trả chênh lệch tài sản cho chị A là: 174.623.650 đồng.

Công nhận sự tự nguyện của chị A, anh Đ, chị L, bà H, anh V, chị H (những người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Quang T) không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết hợp đồng đổi đất giữa gia đình anh Đ và gia đình chị L; các tài sản gia đình anh Đ tạo lập trên đất của gia đình chị L và tài sản gia đình chị L tạo lập trên đất chia cho anh Đ.

Công nhận sự tự nguyện của anh Đ, chị A không yêu cầu chia khu chăn nuôi, cây cối trên đất; các tài sản này nằm trên phần đất chia cho bên nào bên đó được sở hữu.

(Hình thể đất có sơ đồ kèm theo bản án)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

III. Về án phí: Chị A phải chịu: 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; 25.664.900 đồng án phí chia tài sản. Cộng = 25.739.900 đồng, đối trừ

10.965.000 đồng tạm ứng án phí dân sự chi đã nộp theo biên thu tiền số AB/2014/0009408 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, chi A còn phải nộp 14.774.900 đồng.

Anh Đ phải chịu: 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn; 32.023.300 đồng án phí chia tài sản. Cộng = 32.098.300 đồng.

IV. Về quyền kháng cáo: Chị A, anh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án (phần có liên quan) trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T.
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Quyên